

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3639/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.
- Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ;

b) Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ;

c) Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ và Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ;

d) Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và vật nuôi là thủy sản;

đ) Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục I kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và vật nuôi là thủy sản.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *le*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU; TT. HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPCT;
- BTT. UBMTTQ VN TP và các đoàn thể TP;
- UBND TP (1);
- Sở, cơ quan, ban ngành TP;
- Báo Cần Thơ;
- UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Công báo TP; Công TTĐT TP;
- VP UBND TP (2,3);
- Lưu: VT.PVC *le*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
(Kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại:

1. Điều 102, khoản 4 Điều 103, khoản 2 Điều 104, khoản 5 Điều 109, khoản 7 và khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật Đất đai).

2. Khoản 3 Điều 4, điểm a và điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 1, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 23, Điều 24, khoản 8 Điều 27 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 102 Luật Đất đai và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ khi Nhà nước thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Đất đai thì được bồi thường thiệt hại theo đơn giá tại Phụ lục T kèm theo Quyết định này.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành ban hành, không có đơn giá xây dựng được quy

định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này, thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

a) Áp dụng chi phí xây dựng trong bảng suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng ban hành tại thời điểm thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc nhân với chỉ số giá (phần xây dựng công trình) do Sở Xây dựng công bố xác định tại thời điểm phê duyệt;

b) Trường hợp không áp dụng được đơn giá xây dựng mới theo quy định tại điểm a nêu trên thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản kiểm tra hiện trạng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất) để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực căn cứ vào bản vẽ hoàn công, quyết toán công trình hoặc lập lại thiết kế dự toán (trường hợp không có hồ sơ hoàn công hoặc thiết kế của công trình, quyết toán) để lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Trên cơ sở hồ sơ bản vẽ hiện trạng, dự toán xây dựng mới của đơn vị tư vấn lập, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi Phòng Quản lý đô thị quận (hoặc Phòng Kinh tế quận), Phòng Kinh tế hạ tầng huyện hoặc Sở quản lý chuyên ngành thẩm định theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố tại Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021, làm cơ sở Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc và đơn giá tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Luật Đất đai

1. Đối với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

- a) Nhà 02 tầng (không phân biệt sàn bê tông hay sàn ván): 9.000.000 đồng/hộ;
- b) Từ tầng 03 trở lên: mỗi tầng được cộng thêm 2.000.000 đồng/hộ;
- c) Nhà còn lại: 7.000.000 đồng/hộ;

Trong trường hợp một hộ gia đình, cá nhân có nhiều nhà ở trên các thửa đất khác nhau bị ảnh hưởng trong cùng một dự án thì được bồi thường theo từng vị trí, mức bồi thường theo quy định tại điểm a, b, c nêu trên. Mức bồi thường được tính 01 tầng khi diện tích của tầng đó lớn hơn 50% diện tích xây dựng.

d) Trường hợp bàn giao mặt bằng phải thuê nhà tạm cư trước khi nhận nền tái định cư hoặc nhà ở tái định cư (phải thuê nhà tạm cư) thì được bồi thường chi phí di chuyển tài sản như sau:

- Từ nơi thu hồi nhà ở đến nơi tạm cư: Mức bồi thường theo quy định trên;
- Từ nơi tạm cư đến nơi tái định cư: Mức bồi thường di chuyển tài sản 7.000.000 đồng/hộ.

Trường hợp người sử dụng nhà thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở thì mức bồi thường chi phí di chuyển theo quy định trên. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân ở từng tầng thì xác định như mức di chuyển của nhà còn lại.

2. Đối với cơ sở sản xuất, nhà xưởng:

Đối với hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất và tài sản hợp pháp có thể tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt được thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ biên bản điều tra hiện trạng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thu hồi đất để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại (bao gồm cả mức thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất), gửi Sở quản lý chuyên ngành thẩm định, căn cứ vào kết quả thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ quyết định.

3. Đối với việc di dời hệ thống đường dây dẫn điện, trạm biến áp, hệ thống đường ống cấp nước và các hạ tầng kỹ thuật khác bị ảnh hưởng bởi các dự án, thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ biên bản kiểm kê hiện trạng, thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập phương án di dời (thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí di dời), đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định của Bộ quản lý chuyên ngành, không gây ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông, công tác bảo trì kết cấu và công năng công trình, gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở để bồi thường cho người có đất thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Tỷ lệ quy đổi:

Tỷ lệ quy đổi được tính theo giá đất bồi thường của loại đất thu hồi và giá đất theo bảng giá đất hoặc giá đất cụ thể của loại đất bồi thường có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc giá nhà ở được quy đổi thành đơn vị (m²) đối với từng dự án cụ thể, do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo từng vị trí thu hồi đất và vị trí của loại đất khác hoặc nhà ở được bồi thường, trình cơ quan thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất quyết định.

$$\text{Tỷ lệ quy đổi} = \frac{\text{Giá đất 1m}^2 \text{ để tính bồi thường tại vị trí thu hồi đất}}{\text{Giá đất 1m}^2 \text{ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất}} \\ \text{hoặc giá nhà ở tại vị trí được bồi thường}$$

Diện tích đất khác được bồi thường = Diện tích đất thu hồi x Tỷ lệ quy đổi

Trường hợp tại vị trí thu hồi đất và vị trí bồi thường bằng loại đất khác có nhiều vị trí khác nhau thì tỉ lệ quy đổi được xác định cho từng vị trí.

Trường hợp giá trị quy đổi có sự chênh lệch thì người có đất thu hồi phải nộp thêm hoặc được chi trả phần còn lại nếu giá trị đất thu hồi nhỏ hơn hoặc lớn hơn giá trị đất, nhà ở được bồi thường theo quy định.

2. Điều kiện, nguyên tắc bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở

a) Người có đất thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai và Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và có đề nghị được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở;

b) Trên địa bàn quận, huyện nơi có đất thu hồi có điều kiện về quỹ đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc quỹ nhà ở và đủ để đáp ứng các đối tượng đủ điều kiện trong cùng một dự án. Trong trường hợp quỹ nhà, đất không thuộc địa bàn quận, huyện nơi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân quận, huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định;

c) Diện tích đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở bị thu hồi phải bằng hoặc lớn hơn diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa của từng loại đất theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố;

d) Diện tích đất ở được bồi thường quy đổi không thấp hơn suất tái định cư tối thiểu (60m²).

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp hộ gia đình di chuyển mồ mã về khu đất do Nhà nước bố trí thì được bồi thường chi phí di chuyển mồ mã (mộ an táng) theo đơn giá tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp gia đình tự lo đất di chuyển mồ mã thì ngoài phần bồi thường di chuyển theo Khoản 1 Điều này, hộ gia đình được hỗ trợ tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)/mộ.

3. Đối với mộ xây có kiến trúc đặc biệt, nhà mồ: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập dự toán gửi Phòng Quản lý Đô thị quận, Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

4. Đối với mộ cải táng: Mức bồi thường được tính bằng 50% của mộ an táng và được hỗ trợ tiền mua đất xây mộ là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)/mộ.

5. Bồi thường di chuyển đối với Hộp đựng hài cốt (hay còn gọi là quách): mức bồi thường di chuyển là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/hộp và được hỗ trợ tiền mua đất tại vị trí mới để đặt Hộp đựng hài cốt (hay còn gọi là quách) là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/hộp.

Điều 8. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan thẩm quyền trước khi tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với từng hạng mục, đơn giá bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 9. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đối với đất nông nghiệp: 30.000 đồng/m².
2. Đối với đất phi nông nghiệp: 45.000 đồng/m².

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thì được bồi thường như sau:

1. Đối với công trình điện
 - a) Diện tích đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa đất ở có đủ điều kiện được bồi thường thuộc diện không thu hồi đất, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng bị hạn chế khả năng sử dụng, thì chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ một lần về đất bằng 80% đơn giá bồi thường về đất cùng loại.
 - b) Đối với đất ở và các loại đất khác trong cùng thửa đất ở không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì hỗ trợ bằng 30% so với trường hợp đủ điều kiện.
 - c) Đối với đất nông nghiệp thì hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường, hỗ trợ của trường hợp thu hồi đất cùng loại.

2. Đối với các công trình khác

Căn cứ thực tế triển khai dự án, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án có đề xuất cụ thể để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

CHƯƠNG III

HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 11. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai

Người có đất nông nghiệp bị thu hồi trên địa bàn quận được hỗ trợ bằng tiền 1,5 (một phẩy năm) lần, trên địa bàn huyện được hỗ trợ bằng tiền 2,0 (hai) lần giá

đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của thành phố đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 12. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm cư và thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai

1. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm cư

Người bị thu hồi nhà ở, phải di chuyển chỗ ở thuộc trường hợp được giao đất ở tái định cư, mà không còn chỗ ở nào khác thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới (bố trí vào khu tái định cư) được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ cụ thể:

a) Khu vực 1 (quận Ninh Kiều)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 3.000.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 đến 8 người: 3.750.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 4.500.000 đồng/hộ/tháng.

b) Khu vực 2 (gồm các quận: Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn và Thốt Nốt)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 2.550.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 đến 8 người: 3.300.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 4.050.000 đồng/hộ/tháng.

c) Khu vực 3 (các huyện)

- Hộ có nhân khẩu từ 4 người trở xuống: 2.100.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 5 đến 8 người: 2.550.000 đồng/hộ/tháng.
- Hộ có nhân khẩu từ 9 người trở lên: 3.300.000 đồng/hộ/tháng.

Thời gian hỗ trợ tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có Biên bản giao đất ở tái định cư ngoài thực địa và cộng thêm 03 tháng để xây dựng nhà ở.

Trường hợp được giao nhà ở tái định cư thì không cộng thêm thời gian hỗ trợ để xây nhà.

d) Hộ gia đình, cá nhân có công trình là nhà ở bị ảnh hưởng từ 30% diện tích xây dựng trở lên khi Nhà nước thu hồi đất, trong thời gian sửa chữa khắc phục phần diện tích còn lại, thì được hỗ trợ tiền thuê nhà tối đa 03 tháng, mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này.

2. Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn

Đối với các chủ sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất và giao mặt bằng trước thời hạn sẽ được thưởng như sau:

a) Chủ sử dụng đất nông nghiệp có đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định, đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng trước thời hạn thì được thưởng 2.000 đồng/m², nhưng không quá 5.000.000 đồng/chủ sử dụng đất.

b) Chủ sử dụng tài sản được thưởng 5% trên tổng giá trị tài sản, bao gồm: Nhà, công trình, hoa màu nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/hộ.

Trong trường hợp một hộ gia đình, cá nhân có nhiều nhà, công trình, hoa màu trên các thửa đất khác nhau thì được thưởng theo từng vị trí.

Điều 13. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ ổn định đời sống hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng như sau:

Thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng;

Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng;

Thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 04 tháng.

Trường hợp phải di chuyển chỗ ở, mức hỗ trợ bằng 02 lần mức hỗ trợ nêu trên.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30kg gạo/01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

Diện tích thu hồi được xác định theo từng Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì mức hỗ trợ như sau:

Trường hợp bị thu hồi từ 30% đến 70% và trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Trường hợp bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này.

3. Hỗ trợ tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 3, khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ, thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

4. Thời gian trợ cấp ngừng việc để tính hỗ trợ theo khoản 4 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân các quận, huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương nhưng không quá 06 tháng, được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

5. Khoản hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh được chi trả một lần, đồng thời với việc chi tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

Điều 14. Hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ tình hình địa phương xác định chi phí di dời vật nuôi và hỗ trợ 100% chi phí di dời vật nuôi thực tế.

2. Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời đối với công trình theo giấy phép xây dựng với mức hỗ trợ bằng 80% giá trị công trình xây dựng mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Điều 15. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở, cụ thể như sau:

Mức hỗ trợ = Diện tích đất ở thu hồi x (nhân) $\frac{1}{2}$ mức hỗ trợ tự lo tái định cư của từng quận, huyện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 16 quy định này.

Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này có hơn 06 (sáu) nhân khẩu có đăng ký thường trú ở nơi thu hồi đất tại thời điểm Thông báo thu hồi đất thì được hỗ trợ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho mỗi nhân khẩu tăng thêm.

Điều 16. Hỗ trợ khác

Tùy từng dự án cụ thể, Ủy ban nhân dân thành phố quy định một hoặc một số biện pháp hỗ trợ khác để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, cụ thể như sau:

1. Đối với gia đình chính sách phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất (có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), hỗ trợ thêm cho mỗi hộ gia đình như sau:

a) Gia đình có Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động: 7.5000.000 đồng/hộ;

b) Gia đình có Liệt sĩ, thương binh (cha, mẹ, vợ, chồng, con là Liệt sĩ): 4.500.000 đồng/hộ;

c) Gia đình có công với Cách mạng, gia đình Cách mạng lão thành: 3.000.000 đồng/hộ;

d) Gia đình cán bộ hưu trí và các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên khác: 1.500.000 đồng/hộ.

Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều đối tượng chính sách được hưởng như nêu trên thì chỉ tính một mức hỗ trợ của đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

2. Đối với các trường hợp phải di chuyển chỗ ở mà hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định thì ngoài các khoản được hỗ trợ theo quy định còn được hỗ trợ thêm 7.200.000 đồng/hộ; Hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 5.000.000 đồng/hộ.

3. Hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, buôn bán nhỏ bị ảnh hưởng dự án:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, buôn bán nhỏ có nộp thuế môn bài:

- Nếu bị thu hồi toàn bộ nhà, đất, mặt bằng kinh doanh được hỗ trợ 5.000.000 đồng/trường hợp.

- Nếu bị thu hồi một phần nhà, đất, mặt bằng kinh doanh phải sửa chữa được hỗ trợ 4.000.000 đồng/trường hợp.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, buôn bán nhỏ không nộp thuế môn bài:

- Nếu bị thu hồi toàn bộ nhà, đất, mặt bằng kinh doanh được hỗ trợ 3.000.000 đồng/trường hợp.

- Nếu bị thu hồi một phần nhà, đất, mặt bằng kinh doanh phải sửa chữa được hỗ trợ 2.000.000 đồng/trường hợp.

4. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ thêm để ổn định đời sống bằng tiền cho các nhân khẩu thực tế đang sinh sống tại nơi thu hồi đất. Thời gian và mức hỗ trợ quy định như sau:

a) Thời gian hỗ trợ là 06 tháng đối với trường hợp bị phá dỡ toàn bộ nhà ở và 03 tháng đối với trường hợp bị ảnh hưởng từ 30% diện tích xây dựng trở lên.

b) Mức hỗ trợ bằng tiền cho một nhân khẩu/tháng tương đương 30 kg gạo theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

5. Đối với đất nông nghiệp đã san lấp mặt bằng trước ngày thông báo thu hồi đất, nhưng không được bồi thường theo giá đất phi nông nghiệp thì ngoài việc bồi thường theo giá đất nông nghiệp bị thu hồi còn được hỗ trợ chi phí san lấp bằng 120.000 đồng/m³ (khối lượng san lấp được tính theo khối lượng thực tế, có xác nhận của chính quyền địa phương). Trong trường hợp hộ dân lấy đi khối lượng san lấp thì không hỗ trợ.

6. Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì ngoài việc được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ còn được hỗ trợ thêm 5% giá trị phần xây dựng được bồi thường, để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại, nhưng tối thiểu không thấp hơn 10.000.000 đồng/hộ.

7. Việc hỗ trợ đối với nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt và công trình khác không phải là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thực hiện như sau

a) Xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất, tùy theo thời điểm xây dựng, được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường đối với công trình xây dựng trước 15 tháng 10 năm 1993 mà vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cấm mốc giới nhưng được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường đối với công trình xây dựng từ 15 tháng 10 năm 1993 đến trước 01 tháng 7 năm 2004 mà vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cấm mốc giới nhưng được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường đối với công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cấm mốc giới nhưng được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường đối với công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày công bố triển khai thực hiện dự án mà vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cấm mốc giới nhưng được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

- Công trình được tạo lập trong thời gian hiệu lực của Thông báo thu hồi đất không được hỗ trợ.

b) Hỗ trợ nhà ở, các công trình sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất.

- Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận xây dựng với nhu cầu ở thật sự không đối phó quy hoạch, không có văn bản xử phạt, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền:

Xây dựng trên đất ở: Hỗ trợ 100% giá trị bồi thường.

Xây dựng trên đất nông nghiệp: Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường.

- Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận xây dựng với nhu cầu ở thật sự, không đối phó quy hoạch, có văn bản xử phạt, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền:

Có văn bản xử phạt nhưng không buộc tháo dỡ: Hỗ trợ 70% giá trị bồi thường.

Có văn bản xử phạt, buộc tháo dỡ khôi phục hiện trạng nhưng công trình vẫn tồn tại đến thời điểm thực hiện dự án: Hỗ trợ 50% giá trị bồi thường.

c) Hỗ trợ đối với công trình xây dựng không phải là nhà ở xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường.

- Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận xây dựng là nhu cầu thật sự, không đối phó quy hoạch, không có văn bản xử phạt, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng trên đất đúng mục đích sử dụng: Hỗ trợ 100% giá trị bồi thường.

Xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng: Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường.

- Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận xây dựng là nhu cầu thật sự, không đối phó quy hoạch, có văn bản xử phạt, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp có văn bản xử phạt nhưng không buộc tháo dỡ: Hỗ trợ 70% giá trị bồi thường.

Trường hợp có văn bản buộc tháo dỡ, khôi phục hiện trạng ban đầu nhưng đến nay công trình còn tồn tại: Hỗ trợ 50% giá trị bồi thường.

d) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình xây dựng không phải là nhà ở (thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng theo Luật Xây dựng) xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà không có đầy đủ các giấy tờ thì được xem xét hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 50% giá trị bồi thường nhà, vật kiến trúc, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình nhà ở và công trình không phải là nhà ở xây dựng sau ngày 01/7/2014 nhưng trước khi có thông báo thu hồi đất, xây dựng do có nhu cầu thật sự sử dụng để ở, sinh hoạt, chăn nuôi, không đối phó quy hoạch; không có văn bản xử phạt vi phạm hành chính, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền khi xây dựng, nhưng tồn tại đến thời điểm có thông báo thu hồi đất. Đơn giá để tính hỗ trợ theo quy định.

- Hỗ trợ 30% giá trị bồi thường nhà, vật kiến trúc, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình nhà ở và công trình không phải là nhà ở xây dựng sau ngày 01/7/2014 nhưng trước khi có thông báo thu hồi đất, xây dựng do có nhu cầu thật sự sử dụng để ở, sinh hoạt, chăn nuôi, không đối phó quy hoạch; có văn bản xử phạt vi phạm hành chính, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền khi xây dựng, nhưng tồn tại đến thời điểm có thông báo thu hồi đất. Đơn giá để tính hỗ trợ theo quy định.

đ) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình xây dựng không phải là nhà ở (thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng theo Luật Xây dựng) xây dựng từ ngày Quyết định này có hiệu lực mà không có đầy đủ các giấy tờ thì không bồi thường. Tùy từng trường hợp, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án có đề xuất cụ thể, để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét mức hỗ trợ cụ thể cho từng trường hợp.

e) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình xây dựng không phải là nhà ở (thuộc đối tượng không phải xin phép xây dựng theo Luật Xây dựng) xây dựng từ

ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực, xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng thì được xem xét hỗ trợ như sau:

- Không có quyết định xử phạt: Hỗ trợ 50% giá trị bồi thường.
- Có quyết định xử phạt: Hỗ trợ 30% giá trị bồi thường.

g) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, công trình xây dựng không phải là nhà ở xây dựng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, xây dựng không có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 148, Điều 149 Luật Đất đai năm 2024, xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng thì không được bồi thường. Tùy từng trường hợp, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án có đề xuất cụ thể, để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét mức hỗ trợ cho từng trường hợp.

8. Hỗ trợ tự lo tái định cư đối tượng được tái định cư

a) Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất ở, phải di chuyển chỗ ở theo quy định này thuộc trường hợp được giao nền tái định cư, mà tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ một khoản tiền tương ứng với phần diện tích được bố trí tái định cư nhưng tối đa không vượt quá 150m² tính cho một hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư tập trung, cụ thể như sau:

- Quận Ninh Kiều: 5.000.000đồng/m².
- Quận: Bình Thủy và Cái Răng: 4.500.000đồng/m².
- Quận: Thốt Nốt và Ô Môn; huyện Phong Điền: 4.000.000đồng/m².
- Huyện: Vĩnh Thạnh, Thới Lai và Cờ Đỏ: 3.500.000đồng/m².

b) Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bị thu hồi nhà ở, phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất mà tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng 50% mức quy định tại điểm a khoản này tương ứng với phần diện tích được xét tái định cư tối thiểu.

Điều 17. Suất tái định cư tối thiểu và hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 111 và khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai

1. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại Khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai và Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bằng đất ở với diện tích 60m² và nhà ở tái định cư với diện tích tối thiểu 40m².

a) Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở với diện tích 60m².

Giá trị suất tái định cư tối thiểu được xác định theo diện tích suất tái định cư tối thiểu nhân (x) với giá đất ở theo bảng giá đất tại nơi bố trí tái định cư tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong trường hợp giá đất ở tại nơi tái định cư chưa có quy định trong bảng giá đất hoặc đã có quy định trong bảng giá đất nhưng không còn phù hợp, thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có đề xuất cụ thể để bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất theo quy định.

b) Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở tái định cư với diện tích tối thiểu 40m².

Giá trị suất tái định cư tối thiểu được xác định theo diện tích nhà ở tái định cư tối thiểu nhân (x) với đơn giá nhà ở tái định cư.

c) Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền: Diện tích tái định cư tối thiểu x Mức hỗ trợ tự lo tái định cư của trường hợp được giao nền tái định cư trên từng địa bàn.

2. Tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai

a) Trường hợp trong hộ gia đình được bồi thường về đất ở có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú trước thời điểm thông báo thu hồi đất thì thực hiện như sau:

- Đối với chủ hộ được giao đất ở tái định cư theo quy định.

- Đối với các hộ còn lại thì mỗi hộ được xét giao 01 suất đất ở tái định cư có thu tiền sử dụng đất với diện tích tối thiểu (60 m^2) hoặc nhà ở tái định cư.

b) Đối với trường hợp nhiều hộ gia đình chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì mỗi cặp vợ chồng được xem xét giao 01 suất đất ở tái định cư tối thiểu có thu tiền sử dụng đất với diện tích tối thiểu 60 m^2 hoặc nhà ở tái định cư.

Điều 18. Bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Diện tích được giao đất ở tái định cư, nhà ở tái định cư tại khu tái định cư tập trung:

a) Diện tích giao đất ở tái định cư tại khu tái định cư tập trung cho mỗi hộ gia đình, cá nhân phù hợp với lô (nền) được phê duyệt trong quy hoạch chi tiết của mỗi dự án tái định cư, nhưng diện tích giao đất ở mới cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư tập trung không vượt quá hạn mức giao đất ở mới theo quy định, không thấp hơn suất tái định cư tối thiểu theo quy định này, cụ thể như sau:

Diện tích đất ở bị thu hồi	Diện tích giao đất ở mới
Từ 15 m^2 đến dưới 60 m^2	60 m^2
Từ 60 m^2 đến dưới 150 m^2	Từ 60 m^2 đến 150 m^2
Trên 150 m^2	150 m^2

b) Diện tích giao nhà ở tái định cư tối thiểu là 40 m^2 .

2. Tái định cư đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải tháo dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn quận, huyện nơi có đất thu hồi thì được:

a) Bố trí nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước đối với trường hợp thành phố còn trống quỹ nhà ở.

b) Bố trí nhà ở xã hội xây dựng theo dự án.

c) Nếu quận, huyện có quỹ đất thì được xem xét giao 01 suất đất ở có thu tiền sử dụng đất với diện tích tối thiểu (60 m^2) hoặc bán nhà ở tái định cư theo quy định.

Trường hợp tự lo tái định cư thì được hỗ trợ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Quyết định này.

CHƯƠNG IV

MỨC CHI ĐẢM BẢO CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 19. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án:

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (tỷ đồng)	< 10	50	100	300	> 400
Mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (%)	2,5	2,2	2	1,8	1,5

Trường hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án nằm giữa các khoản giá trị ở bảng trên thì định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xác định theo công thức tính nội suy như sau:

$$N_i = N_{ib} - \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_i - G_{ib})$$

Trong đó:

- N_i : Định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (đơn vị tính: %).
- G_i : Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (đơn vị tính: tỷ đồng).
- G_{ia} : Giá trị cận trên của chí phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (đơn vị tính: tỷ đồng).
- G_{ib} : Giá trị cận dưới của chí phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (đơn vị tính: tỷ đồng).
- N_{ia} : Định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án tương ứng G_{ia} (đơn vị tính: %).
- N_{ib} : Định mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án tương ứng G_{ib} (đơn vị tính: %).

2. Trường hợp mức chi nêu trên không đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến hoặc trường hợp phải thực hiện cưỡng chế kiểm đếm thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ khối lượng công việc thực tế của nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan thẩm

quyền quy định lập dự toán trình cấp thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi và thanh quyết toán theo quy định cho từng dự án.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Công bố và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các dự án;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc quyết định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và giá thu tiền sử dụng đất khi giao nền tái định cư;

c) Chủ trì cùng Ủy ban nhân dân quận, huyện, Sở Xây dựng cân đối quỹ đất tái định cư, tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố về bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ nhu cầu tái định cư của các dự án đối với các khu tái định cư do cơ quan thuộc thành phố quản lý;

d) Phối hợp thẩm định đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi đất;

đ) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết các kiến nghị, đề xuất; các khó khăn, vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận, huyện, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án;

e) Giải quyết các khiếu nại có liên quan về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất theo thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với các ngành liên quan giải quyết vướng mắc trong xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại; chi phí hỗ trợ thuê trụ sở, nhà xưởng cho tổ chức theo quy định;

b) Phối hợp với Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên Môi trường và các sở, ngành có liên quan giải quyết những vướng mắc về thực hiện nghĩa vụ tài chính của người bị thu hồi đất đối với Nhà nước.

3. Sở Xây dựng

a) Chủ trì xây dựng đơn giá để tính bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất là nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất, công trình khác. Khi đơn giá nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất có biến động, tham mưu trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh theo quy định để tính bồi thường khi thu hồi đất;

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan liên quan hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc về chính sách bồi thường, hỗ trợ

đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất, công trình khác và các chính sách có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành;

Phối hợp các cơ quan có liên quan xác định giá nhà ở tái định cư trong trường hợp vị trí tái định cư không trong địa bàn quận, huyện thu hồi đất.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng xác định vị trí quy mô khu tái định cư cho phù hợp với quy hoạch phát triển chung của địa phương trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện lập quy hoạch, xây dựng các khu tái định cư; phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện xử lý các nội dung vướng mắc về công tác tái định cư theo chức năng, nhiệm vụ của ngành (quy hoạch khu tái định cư, quy hoạch phân lô các lô đất ở tái định cư...);

d) Thẩm định dự toán chi phí di dời và lắp đặt, xây dựng lại các công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước) thuộc dự án nhóm B, cấp công trình II trở lên;

đ) Giải quyết các nội dung vướng mắc liên quan đến việc thu hồi nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

e) Hướng dẫn Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải quyết những vướng mắc trong xác định mức bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc, mồ mả.

4. Sở Công Thương

Thẩm định dự toán chi phí di dời và lắp đặt, xây dựng lại các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp được phân cấp quản lý (công trình đường dây và trạm biến áp là công trình năng lượng thuộc công trình công nghiệp theo quy định tại khoản 5 Mục II Phụ lục I Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ), giải quyết đối với các công trình điện, hệ thống dây chuyền sản xuất và các công trình thuộc phạm vi quản lý.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng khu tái định cư của các dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Cục Thuế thành phố

a) Chỉ đạo Chi cục Thuế quận, huyện xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh làm căn cứ hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Hướng dẫn hoặc chủ trì giải quyết các vướng mắc liên quan đến nghĩa vụ tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì xây dựng đơn giá để tính bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi. Khi đơn cây trồng, vật nuôi có biến động, tham mưu trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh theo quy định để tính bồi thường khi thu hồi đất;

b) Phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu xác định các biện pháp hỗ trợ để ổn định sản xuất và đời sống tại khu tái định cư để tính bồi thường trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

c) Hướng dẫn xác định quy mô, diện tích, mật độ cây trồng, vật nuôi để tính toán bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng;

d) Thẩm định dự toán đối với công trình thủy lợi, đê điều, nông - lâm - ngư nghiệp.

8. Thanh tra thành phố

Kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân quận, huyện, các sở, ngành có liên quan trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

9. Sở Giao thông Vận tải

Thẩm định dự toán chi phí di dời và lắp đặt, xây dựng lại các công trình giao thông, giải quyết đối với các công trình giao thông, thuộc phạm vi quản lý.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

Thẩm định dự toán chi phí di dời, lắp đặt và xây dựng lại đối với công trình công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, các công trình hạ tầng kỹ thuật, giải quyết đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Hướng dẫn thực hiện trợ cấp ngừng việc để bồi thường cho người lao động do ngừng việc của tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động bị ngừng sản xuất kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp.

12. Các Sở, ngành liên quan

Có trách nhiệm phối hợp, tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những nội dung liên quan thuộc chức năng quản lý Nhà nước của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện

Căn cứ thẩm quyền theo quy định, Ủy ban nhân dân quận, huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn.
2. Ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.
3. Quyết định thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Tổ công tác, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền; chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
4. Quyết định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, giá thu tiền sử dụng đất khi giao nền tái định cư đối với các dự án chuyển tiếp từ Luật đất đai năm 2013, giá của loại đất được bồi thường khác với loại đất thu hồi đối với các tổ chức kinh tế, giá nhà ở tái định cư trong phạm vi quận, huyện thu hồi đất.
5. Phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận, huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện như sau:
 - a) Kế hoạch điều tra, kiểm đếm;
 - b) Kế hoạch, tiến độ thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
 - c) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng chủ sử dụng đất, nhà, công trình cụ thể;
 - d) Dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố;
 - đ) Thẩm định dự toán chi phí di dời và lắp đặt, xây dựng lại các công trình hạ tầng kỹ thuật nhóm C, công trình cấp III trở xuống;
 - e) Phương án bố trí tái định cư và quy chế bốc thăm nhận nền tái định cư ngoài thực địa.
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.
7. Ban hành các Quyết định: Kiểm đếm bắt buộc; Cường chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc; Cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất; Thành lập Ban cường chế thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư và tổ chức thực hiện các Quyết định nêu trên theo quy định.
8. Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư (nếu có) trước khi thu hồi đất. Khu tái định cư tập trung phải đảm bảo cơ sở hạ tầng đồng bộ, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Chủ trì phối hợp với Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các đoàn thể để phổ biến và tuyên truyền vận động người bị thu hồi nhà, đất chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước.
2. Xác định tình trạng pháp lý nhà, đất bị thu hồi.

3. Phối hợp với Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

4. Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và điểm dân cư các văn bản pháp lý liên quan, các quyết định phê duyệt liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Tổ chức phát triển quỹ đất

1. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Nghiên cứu, đề xuất kịp thời với Ủy ban nhân dân quận, huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết những vướng mắc trong áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên cơ sở phù hợp thực tế và đúng pháp luật;

b) Có trách nhiệm yêu cầu các cơ quan liên quan có văn bản xác nhận đối với từng chủ sử dụng nhà, đất để có cơ sở pháp lý lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Có trách nhiệm áp dụng đầy đủ, theo đúng chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân thành phố để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Kịp thời báo cáo các Sở, ngành có liên quan những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để được xem xét giải quyết kịp thời.

2. Trách nhiệm của Tổ chức phát triển quỹ đất

Là đơn vị giúp việc cho Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ, tái định cư, có trách nhiệm như sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ về dự án, quy hoạch, mốc giới, phạm vi giải phóng mặt bằng của các Chủ đầu tư dự án;

b) Lập hồ sơ pháp lý về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch.

c) Xây dựng chi tiết kế hoạch, tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngay sau khi có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền để trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường để chuẩn bị quỹ nhà ở tái định cư, quỹ đất tái định cư thực hiện dự án;

đ) Lập và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện trích chuyển cho các đơn vị theo quy định;

e) Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi, Chủ đầu tư dự án để tổ chức công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định hiện hành; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kinh phí cho việc tổ chức thực hiện;

g) Hoàn thiện hồ sơ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thông qua Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan chuyên ngành thẩm định;

h) Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Chủ đầu tư dự án tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư và nhận bàn giao mặt bằng; trường hợp hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp ngân sách Nhà nước thì khấu trừ số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước vào tiền bồi thường, hỗ trợ và thay mặt hộ gia đình, cá nhân kê khai nộp tiền vào ngân sách Nhà nước.

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Kê khai đúng, đầy đủ theo quy định;

2. Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với các cơ quan nhà nước, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong công tác điều tra, phúc tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

3. Có trách nhiệm chấp hành đầy đủ và đúng thời gian về thu hồi đất theo quy định của Nhà nước; bàn giao mặt bằng đúng thời gian quy định;

Trường hợp không thực hiện đúng quy định hoặc có hành vi chống đối, lôi kéo người khác tham gia việc không chấp hành các quy định bồi thường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 25. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án: (Trường hợp xác định Chủ đầu tư trước khi thu hồi đất)

1. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ dự án và quy hoạch được duyệt theo quy định và bàn giao mốc giới giải phóng mặt bằng cho chính quyền địa phương và Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Chủ động phối hợp với Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp tổ chức việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định hiện hành.

3. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí cho tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Phối hợp cùng với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi thu hồi đất trả lời các vấn đề liên quan đến dự án đầu tư.

5. Sau khi được bàn giao đất, tiến hành sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch được duyệt, đầu tư đúng tiến độ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 26. Trách nhiệm thi hành**

1. Giá đất nông nghiệp để tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quyết định này là giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tại Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024). Trường hợp bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung ảnh hưởng tới giá đất nông nghiệp để tính hỗ trợ, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các quận, huyện; Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 18 /2024 /QĐ-UBND ngày ...11... tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Biểu giá tại Phụ lục này là Đơn giá xây dựng 1 m² mới và không phân biệt xây dựng nhà trong hẻm hay mặt đường, mặt phố.

2. Các hạng mục, chủng loại vật tư hoặc chủng loại vật tư khác nhóm không có trong đơn giá này, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định, xác định giá trị theo thực tế trình Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định.

Nhóm 1: NHÀ Ở

TT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
A NHÀ ĐỘC LẬP			
I Nhà từ 2 đến 4 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường gạch			
1 Mái BTCT, Không trần			
a	Nền gạch men	m ²	6.453.190
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.385.969
c	Nền láng xi măng	m ²	6.291.860
2 Mái ngói, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	6.063.310
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.996.089
c	Nền láng xi măng	m ²	5.901.980
3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	5.619.653
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.552.432
c	Nền láng xi măng	m ²	5.458.323
*Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ² .			
II Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn bê tông nhẹ, tường gạch			
1 Mái ngói, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	5.337.326
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.270.105
c	Nền láng xi măng	m ²	5.175.996
2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	4.974.334
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.907.113
c	Nền láng xi măng	m ²	4.813.004
*Ghi chú:			

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

- Đơn giá sàn ván: 476.300 đ/m².

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m².

- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

III Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn ván, tường gạch

1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m ²	5.068.443
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.001.222
c	Nền láng xi măng	m ²	4.907.113

2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần

a	Nền gạch men	m ²	4.786.116
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.718.895
c	Nền láng xi măng	m ²	4.624.786

*** Ghi chú:**

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m².

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m².

- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

IV Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch

1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m ²	4.705.451
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.638.230
c	Nền láng xi măng	m ²	4.544.121

2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần

a	Nền gạch men	m ²	4.423.124
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.355.903
c	Nền láng xi măng	m ²	4.261.794

*** Ghi chú:**

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m².

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m².

- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế.

V Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch

1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m ²	4.692.007
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.624.786
c	Nền láng xi măng	m ²	4.530.677
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.409.680
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.342.459
c	Nền láng xi măng	m ²	4.248.350
*Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ² .			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.			
VI	Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	5.321.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.260.396
c	Nền láng xi măng	m ²	5.175.551
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.848.292
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.787.688
c	Nền láng xi măng	m ²	4.702.843
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.314.979
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.254.376
c	Nền láng xi măng	m ²	4.169.531
*Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nhưng hệ đà giằng mái không là BTCT tính bằng 90% đơn giá nhà cùng loại.			
- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại.			
- Nhà có gác BT nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại.			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ² .			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ² .			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.			
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm.			
- Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ chiếm 30% giá trị phần móng.			

VII	Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột Bê tông đúc sẵn), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.102.907
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.042.303
c	Nền láng xi măng	m ²	2.957.458
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.460.508
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.399.904
c	Nền láng xi măng	m ²	2.315.059
* Ghi chú:			
<ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. - Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có gác bê tông nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m². - Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm. - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. 			
VIII	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.248.355
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.187.752
c	Nền láng xi măng	m ²	3.102.907
	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.605.957
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.545.353
c	Nền láng xi măng	m ²	2.460.508
*Ghi chú :			
<ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. - Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại. - Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. 			

IX Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch			
1 Mái BTCT, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	3.321.080
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.260.476
c	Nền láng xi măng	m ²	3.175.631
2 Mái ngói, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	2.448.387
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.387.784
c	Nền láng xi măng	m ²	2.302.938
3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần			
a	Nền đỡ BTCT	m ²	2.836.251
b	Nền gạch men	m ²	2.072.645
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.012.041
d	Nền láng xi măng	m ²	1.927.196
*Ghi chú:			
<ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. - Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại. - Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. - Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại. - Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại. 			
B NHÀ LIÊN KẾ			
<ul style="list-style-type: none"> - Giá bồi hoàn được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập. - Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 3,5% mỗi vách - Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách 			
C NHÀ SÀN			
I Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch			
1 Mái BTCT, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	5.668.260
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.612.360
c	Nền láng xi măng	m ²	5.534.100

2 Mái ngói, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	5.187.520
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.131.620
c	Nền láng xi măng	m ²	5.053.360
3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần			
a	Nền gạch men	m ²	4.986.280
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.930.380
c	Nền láng xi măng	m ²	4.852.120
<p>*Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà sàn có tầng lầu, phần tầng lầu được tính theo đơn giá cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m². - Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 164.400 đồng/m². - Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách 			
II Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	4.874.480
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	4.796.220
<p>*Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. 			
III Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	3.980.080
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	3.611.140
<p>*Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. 			
IV Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	3.476.980
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	3.085.680
<p>* Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế. 			
V Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch			

1	Mái ngói, không trần.	m ²	3.141.580
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.761.460
<p>* Ghi chú:</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
VI Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.739.100
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.370.160
<p>*Ghi chú:</p> <p>- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</p>			
VII Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT, đà gỗ (thép), khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	3.007.420
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.627.300
<p>*Ghi chú:</p> <p>- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại.</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
VIII Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ (thép), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.705.560
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.336.620
<p>* Ghi chú:</p> <p>- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại.</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
IX Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.537.860
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.157.740
<p>Ghi chú:</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
X Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch			
1	Mái ngói, không trần	m ²	1.721.720
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	1.352.780
<p>*Ghi chú:</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			



D NHÀ BIỆT THỰ			
I Nhà từ 2 đến 3 tầng khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch			
1 Mái BTCT, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	8.906.000
b	Nền gạch men	m ²	8.773.814
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	8.691.199
d	Nền láng xi măng	m ²	8.575.536
2 Mái ngói, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	8.393.781
b	Nền gạch men	m ²	8.261.596
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	8.178.980
d	Nền láng xi măng	m ²	8.063.317
3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	7.865.039
b	Nền gạch men	m ²	7.732.853
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	7.650.237
d	Nền láng xi măng	m ²	7.534.575
II Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch			
1 Mái BTCT, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	7.865.039
b	Nền gạch men	m ²	7.732.853
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	7.650.237
d	Nền láng xi măng	m ²	7.534.575
2 Mái ngói, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	7.171.065
b	Nền gạch men	m ²	7.038.879
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.956.263
d	Nền láng xi măng	m ²	6.840.601
3 Mái tole tráng kẽm, không trần			
a	Nền gỗ	m ²	6.609.276
b	Nền gạch men	m ²	6.477.091
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.394.475
d	Nền láng xi măng	m ²	6.278.813
Ghi chú: Đơn vị tính được quy định như sau: + Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m ² xây dựng. + Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m ² sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.			
Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn			
Quy cách - Kết cấu			Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)			1,0
- Vách song sắt			1,0
- Vách tole			0,9

- Vách ván, vách lưới B40	0,8
- Vách lá	0,7
- Vách tre	0,7
- Vách bạt	0,7
- Không có vách	0,6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)	0,8
- Mái bạt (đối với mái tole)	0,8
- Nền đất (đối với nền lán xi măng)	0,8

E NHÀ TẠM

1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men.	m ²	793.780
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông.	m ²	709.930
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu.	m ²	603.720
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất.	m ²	452.790
5	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá, mái hiên di động	m ²	268.320

Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn

Quy cách - Kết cấu		Hệ số
- Cột gỗ tạp		1,0
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn		1,08
+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)		1,2
- Vách lá		1,0
+ Vách bạt tạm		1,0
+ Vách tre		1,0
+ Vách tường		1,3
+ Vách tole		1,2
+ Vách ván, vách lưới B40		1,1
+ Không vách		0,9
- Mái lợp lá		1,0
+ Mái lợp tấm bạt cao su		1,0
+ Mái lợp tole		1,2
- Nền xi măng		1,0
+ Nền lót ván tạp		1,0

NHÓM 2 : VẬT KIẾN TRÚC

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:		
a	-Tường xây, mái BTCT	cái	9.150.830
b	-Tường xây, mái tole hay ngói	cái	9.055.800
c	-Tường ván, mái tole hay ngói	cái	6.819.800
b	-Vách tole, mái tole hay ngói	cái	7.043.400
c	-Còn lại	cái	5.310.500
2	Đơn giá sàn nước, sàn cầu cặp sông, kênh (không hay có mái che)		

a	-Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn.	đ/m ²	150.930
b	-Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ tạp).	đ/m ²	197.886
c	-Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ N4).	đ/m ²	396.890
d	-Trụ BTCT, đà gỗ (thép)- sàn lót đal, ximăng, lót ván (gỗ N4).	đ/m ²	654.030
e	-Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đal ximăng, lót ván.	đ/m ²	804.960
g	-Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT.	đ/m ²	1.106.820
	-Trụ, đà và mặt sàn bằng vĩ sắt tận dụng .	đ/m ²	782.600
3	Hàng rào các loại:		
3.1	Tường 20 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	1.358.370
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	1.265.576
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	1.172.782
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	1.091.168
3.2	Tường 20 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	1.257.750
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	1.164.956
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	1.072.162
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	990.548
3.2	Tường 20 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	1.157.130
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	1.064.336
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	971.542
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	889.928
3.2	Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	905.580
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	816.140
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	721.110
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	642.850
e	- Trụ gỗ	đ/m ²	547.820
f	- Trụ sắt (thép)	đ/m ²	547.820
3.3	Tường 10 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40):		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	816.140
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	726.700
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	642.850
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	547.820
e	- Trụ gỗ	đ/m ²	463.970
g	- Trụ sắt (thép)	đ/m ²	469.560
3.4	Tường 10 không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40):		
a	- Móng trụ BTCT	đ/m ²	721.110
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m ²	639.496

c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m ²	547.820
d	- Cột gạch, không trụ chống	đ/m ²	452.790
e	- Trụ gỗ	đ/m ²	391.300
g	- Trụ sắt (thép)	đ/m ²	380.120
- Ghi chú: không Móng giảm 10% giá trị công trình.			
3.5	Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân	đ/md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 50.000/md
3.6	Tường rào tạm bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường:		
4	Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
4.1	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	654.030
b	- Nền láng xi măng	đ/m ²	804.960
4.2	Cột đúc, xây tường lững, không mái		
a	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	458.380
b	- Nền láng xi măng	đ/m ²	564.590
4.3	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	503.100
b	- Nền láng xi măng	đ/m ²	631.670
4.4	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole		
	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	385.710
	- Nền láng xi măng	đ/m ²	436.020
4.5	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá		
	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	301.860
	- Nền láng xi măng	đ/m ²	329.810
4.6	Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá		
	- Nền lót gạch tàu	đ/m ²	257.140
	- Nền láng xi măng	đ/m ²	279.500
*Ghi chú:			
- Không mái giảm 30% so với mái tole.			
- Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT+ 50% cột gỗ tạp thì giá được tính : lấy trung bình của 2 loại [(50% BTCT+50% cột gỗ tạp)/2].			
- Trường hợp xây dựng trên nương (có cùng kết cấu) tăng 15% đơn giá cùng loại			
5	Hố chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hố bằng BTCT.(tính diện tích xung quanh thành hố)		
a	- Thành hố bằng BTCT dày 10	m ²	1.578.616
b	- Thành hố bằng BTCT dày 20	m ²	1.973.270
c	- Thành hố bằng BTCT dày 30	m ²	2.466.308
d	- Thành hố bằng BTCT dày 40	m ²	3.083.444
e	- Xây tô tường 10	m ²	1.381.848
f	- Xây tô tường 20	m ²	1.776.502
- Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			

6	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	1.091.168
b	- Xây tô tường 20	m ²	1.822.340
7	Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	685.334
b	- Xây tô tường 20	m ²	894.400
8	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	545.584
b	- Xây tô tường 20	m ²	916.760
9	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng	m ²	463.970
10	Sân phơi, nền nhà.		
a	- Đổ bê tông có cốt thép	m ²	167.700
b	- Đổ bê tông không có cốt thép	m ²	130.247
c	- Lót gạch men	m ²	190.060
d	- Lót gạch bóng kính	m ²	223.600
đ	- Lót đá granit	m ²	1.140.360
e	- Lót gạch tàu	m ²	144.222
g	- Láng xi măng	m ²	128.570
h	- Lót gạch bông, gạch bê tông tự chèn, đan bê tông	m ²	156.520
i	- Lót gỗ	m ²	279.500
11	Bờ kè và tường chắn		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch:	m ²	
a	- Tường 10	m ²	638.378
b	- Tường 20	m ²	894.400
c	- Ghép đal BTCT	m ²	754.650
11.2	Kè xây đá hộc	m ²	383.474
11.3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m ²	754.650
11.4	Kè đổ BTCT, tường dày 20	m ²	1.015.144
11.5	Tường chắn BTCT	m ²	499.746
11.6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m ²	181.116
12	Vật liệu ốp tường trang trí		
a	- Diện tích gạch men ốp tường trang trí, đá mài, đá rùa	m ²	164.346
b	- Diện tích đá granit ốp tường	m ²	1.229.800
c	- Diện tích đá chè ốp tường trang trí	m ²	336.518
d	- Aluminium ốp tường trang trí	m ²	476.268
e	- Ốp gỗ	m ²	279.500
g	- Giấy dán tường	m ²	134.160

h	- Vách kính cường lực	m ²	726.700
13	Vật liệu trần		
a	- Trần nhựa thường, trần xốp	m ²	106.210
b	- Trần thạch cao, trần Prima, trần nhựa phủ PVC	m ²	145.340
c	- Trần gỗ, trần nhôm	m ²	313.040
14	Miêu thờ: vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng		
a	- Diện tích dưới 1m ² .	cái	942.474
b	- Diện tích từ 1,0m ² - 2m ² .	cái	1.884.948
c	- Diện tích từ > 2,0m ² - 3m ² .	cái	2.827.422
d	- Diện tích từ >3,0m ² trở lên.	cái	3.771.014
15	Hòn non bộ	m ²	1.677.000
16	Trại ghe		
a	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m ²	204.594
b	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m ²	107.328
c	Cột gỗ (nhóm 4), mái tole	m ²	157.638
d	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m ²	32.422
17	Khối lượng cấu kiện		
a	- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	m ³	1.625.572
b	- Khối lượng BTCT mác 200 các cấu kiện trên cao	m ³	2.184.572
c	- Khối gạch xây tô	m ³	1.160.484
d	- Khối xây đá hộc	m ³	1.451.164
đ	- Tường xây tô gạch ống (10)	m ²	68.198
e	- Tường xây tô gạch ống (20)	m ²	139.750
g	- Tường xây không tô gạch ống (10)	m ²	48.074
h	- Tường xây không tô gạch ống (20)	m ²	95.030
i	- Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế:	cái	359.996
k	- Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch:	cái	181.116
l	- Bàn thờ Ông Thiên gỗ	cái	127.452
18	Giếng nước sạch các loại:		
a	- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ800	md	278.382
b	- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ1000	md	348.816
c	- Giếng đóng máy ống thép Φ49	md	52.546
d	- Giếng đóng máy ống nhựa Φ49	md	26.832
e	- Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cái	5.590.000
19	Di chuyển mồ mã (đã bao gồm chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan)		
a	- Mộ đất:	cái	10.590.000
b	- Mộ xây gạch bán kiên cố:	cái	13.083.000
c	- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên:	cái	14.640.000
d	- Mộ xây kiên cố (BTCT):	cái	20.247.000
đ	- Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch:	cái	8.721.000
e	- Kim tĩnh:	cái	15.000.000

g	Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế		
20	Hạng mục khác		
20.1	- Mát trắng:		
a	+ Đồng hồ điện:	cái	1.744.080
b	+ Đồng hồ nước:	cái	1.744.080
c	+ Điện thoại:	cái	933.530
20.2	- Di dời tại chỗ:		
a	+ Đồng hồ điện:	cái	580.242
b	+ Đồng hồ nước:	cái	463.970
c	+ Điện thoại:	cái	116.272
20.3	- Đồng hồ điện, nước cầu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên;		
20.4	- Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.		

NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖN HỢP

STT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà trệt: 50% cột BTCT (kể cả BT đúc sẵn) + 50% cột gạch, cột gỗ , móng không phải gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng	m ²	1.973.270
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BT đúc sẵn), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần, 50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu	m ²	2.216.994
3	Mái che: Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V , không vách, mái tole, không trần, nền xi măng, gạch tàu	m ²	1.056.510
4	Mái che bằng tole khung sắt tiền chế gắn nhờ tường cột công trình khác (không tính phần nền)	m ²	447.200
5	Mái che làm thêm trên nhà có mái BTCT: Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V , vách tole, mái tole	m ²	1.677.000
6	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép	m ²	55.000

PHỤ LỤC II

NGUYÊN TẮC, ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. Nguyên tắc bồi thường

1. Thủy sản nuôi lấy thịt

a) Thủy sản nuôi thâm canh bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

- Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 6 tháng trở lên: Khi thủy sản nuôi đạt từ 03 (ba) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này; Khi thủy sản nuôi nhỏ hơn 03 (ba) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

- Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi dưới 6 tháng: Khi thủy sản nuôi đạt từ 02 (hai) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này; Khi thủy sản nuôi nhỏ hơn 02 (hai) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

- Đối với bè cá, ngoài chi phí bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm còn được bồi thường chi phí di dời bè bao gồm: công di dời bè; chi phí cây tó, dây neo theo đơn giá tại thời điểm thu hồi đất.

- Đối với các đối tượng nuôi ở địa điểm nằm trong vùng nuôi tập trung, vùng nuôi theo quy trình công nghệ cao hoặc có liên kết với các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn thì bồi thường thêm 5% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

- Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

b) Thủy sản nuôi ghép từ 02 đối tượng trở lên

Đơn giá bồi thường theo quy định đối với thủy sản nuôi thâm canh, đối với tỷ lệ nuôi ghép và sản lượng bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá định mức đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

c) Thủy sản nuôi theo hình thức khác

Mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Mục II Phụ lục này.

2. Thủy sản nuôi lấy giống

a) Thủy sản giống chưa đến kỳ thu hoạch

Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi lấy giống theo Mục III Phụ lục này.

Trường hợp không thể di dời được thì bồi thường theo đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi lấy giống theo Mục III Phụ lục này.

b) Thủy sản bố mẹ đang cho sinh sản: Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản bố mẹ theo Mục IV Phụ lục này. Trường hợp không thể di dời được thì bồi thường theo đơn giá bồi thường đối với thủy sản bố mẹ theo Mục IV Phụ lục này.

II. Đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh

STT	Đối tượng nuôi	Phương thức nuôi	Thời gian nuôi (tháng)	ĐVT	Năng suất thu hoạch	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng thu hoạch/ Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Cá tra	Ao	8	kg/m ²	35	27.500	962.500
2	Cá lóc	Ao	6	kg/m ²	7	37.000	259.000
3	Cá trê phi lai	Ao	4	kg/m ²	6	26.000	156.000
4	Cá trê vàng	Ao	5	kg/m ²	6	65.000	390.000
5	Cá rô phi	Ao	8	kg/m ²	4	40.000	160.000
6	Cá điêu hồng	Bè	6	kg/m ³	70	50.000	3.500.000
		Ao	8	kg/m ²	4	50.000	200.000
7	Cá chim trắng	Bè	6	kg/m ³	70	21.000	1.470.000
		Ao	8	kg/m ²	4	21.000	84.000
8	Cá basa	Bè	8	kg/m ³	45	60.000	2.700.000
		Ao	10	kg/m ²	29	60.000	1.740.000
9	Cá ét	Bè	12	kg/m ³	45	75.000	3.375.000
		Ao	15	kg/m ²	2	75.000	150.000
10	Cá he vàng	Bè	12	kg/m ³	70	50.000	3.500.000
		Ao	15	kg/m ²	2	50.000	100.000

11	Cá sát sọc	Bè	6	kg/m ³	50	65.000	3.250.000
		Ao	8	kg/m ²	2	65.000	130.000
12	Cá mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	Bè	6	kg/m ³	70	45.000	3.150.000
		Ao	8	kg/m ²	2	45.000	90.000
13	Cá chép giòn	Bè	10	kg/m ³	50	130.000	6.500.000
		Ao	12	kg/m ²	2	130.000	260.000
14	Cá chép	Ao	6	kg/m ²	2	35.000	70.000
15	Cá trôi	Ao	6	kg/m ²	2	35.000	70.000
16	Cá chình	Ao	24	kg/m ²	3	470.000	1.410.000
17	Cá tai tượng	Ao	12	kg/m ²	7	42.000	294.000
18	Lươn	Ao	12	kg/m ²	10	110.000	1.100.000
19	Baba	Ao	18	kg/m ²	10	230.000	2.300.000
20	Ếch	Ao	3	kg/m ²	10	34.000	340.000
21	Tôm càng xanh	Ao	8	kg/m ²	0,1	160.000	16.000
22	Cá chạch lấu	Ao	12	kg/m ²	5	280.000	1.400.000
23	Cá thát lát	Ao	8	kg/m ²	7	71.000	497.000
24	Cá rô đồng	Ao	4	kg/m ²	5	38.000	190.000
25	Cá sặc rằn	Ao	8	kg/m ²	5	65.000	325.000
26	Cá trên bầu	Ao	8	kg/m ²	2	270.000	540.000
27	Cá hô	Ao	36	kg/m ²	4	120.000	480.000
28	Cua đinh	Ao	36	kg/m ²	10	450.000	4.500.000
29	Ốc bươu đồng	Ao	8	kg/m ²	2	45.000	90.000
30	Cá heo vạch	Bè	12	kg/m ²	35	300.000	10.500.000
		Ao	12	kg/m ²	1	300.000	300.000



III. Đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi lấy giống

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá thực tế	Sản lượng	Giá trị
	ương dưỡng			(kg/m ² hoặc con/m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Cá Tra giống	đ/kg	28.000	0,3	8.400
2	Cá Trê vàng giống	đ/kg	80.000	3,6	288.000
3	Cá Trê lai giống	đ/kg	50.000	4,8	240.000
4	Cá rô đồng giống	đ/kg	100.000	0,9	90.000
5	Cá rô phi giống	đ/kg	80.000	0,6	48.000
6	Cá Đìa hồng giống	đ/kg	77.000	0,6	46.200
7	Cá Sặc rằn	đ/kg	100.000	0,75	75.000
8	Cá he vàng giống	đ/kg	85.000	0,3	25.500
9	Cá Chép giống	đ/kg	80.000	0,3	24.000
10	Cá Mè vinh giống	đ/kg	80.000	0,3	24.000
11	Cá Hường giống	đ/kg	60.000	0,3	18.000
12	Cá Lóc giống	đ/con	250	60	15.000
13	Cá Vồ đém giống	đ/con	2.000	50	100.000
14	Cá Basa giống	đ/con	2.000	50	100.000
15	Cá Chim trắng giống	đ/con	300	250	75.000
16	Cá tai tượng giống	đ/con	1.200	150	180.000
17	Cá Hô giống	đ/con	15.000	25	375.000
18	Cá Ét giống	đ/con	4.000	25	100.000
19	Lươn giống	đ/con	5.000	800	4.000.000
20	Ba ba giống	đ/con	4.000	40	160.000
21	Ếch giống	đ/con	400	300	120.000

22	Cá Chạch lấu giống	đ/con	6.000	250	1.500.000
23	Cá thát lát giống	đ/con	2.600	200	520.000
24	Cá Chình giống	đ/con	40.000	50	2.000.000
25	Tôm càng xanh giống thường	đ/con	185	65.000	12.025.000
26	Tôm càng xanh giống toàn đực	đ/con	220	65.000	14.300.000
27	Tôm sú giống	đ/con	180	100.000	18.000.000
28	Tôm thẻ chân trắng giống	đ/con	140	200.000	28.000.000
29	Cá Trèn bầu giống	đ/con	2.800	50	140.000
30	Cá tai tượng da beo	đ/con	16.000	350	5.600.000
31	Cua đing giống	đ/con	350.000	40	14.000.000

IV. Đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi bố mẹ

STT	Đối tượng	Tuổi cá bố mẹ (tháng)	ĐVT	Đơn giá thực tế	Sản lượng (kg/m ² hoặc con/m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
	Nuôi vỗ					
1	Cá Tra	24	đ/kg	82.500	12	990.000
2	Cá Trê vàng	12	đ/kg	195.000	3	585.000
3	Cá Trê phi lai	12	đ/kg	78.000	3	234.000
4	Cá rô đồng	12	đ/kg	114.000	3	342.000
5	Cá rô phi	12	đ/kg	120.000	3	360.000
6	Cá Diêu hồng	12	đ/kg	150.000	3	450.000
7	Cá he vàng	12	đ/kg	150.000	2	225.000
8	Cá Chép	12	đ/kg	105.000	2	157.500

9	Cá Mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	24	đ/kg	135.000	2	202.500
10	Cá Lóc	24	đ/kg	111.000	2	222.000
11	Cá Vồ đém	24	đ/kg	120.000	12	1.440.000
12	Lươn	12	đ/kg	330.000	5	1.485.000
13	Ba ba	24	đ/kg	690.000	6	4.140.000
14	Ếch	6	đ/kg	102.000	2	153.000
15	Cá Chạch lầu	24	đ/kg	840.000	2	1.260.000
16	Cá Chim trắng	12	đ/kg	63.000	6	378.000
17	Cá thát lát	12	đ/kg	213.000	6	1.278.000
18	Cá tai tượng	24	đ/kg	126.000	3	378.000
19	Cá sặc rằn	12	đ/kg	195.000	3	585.000
20	Cá Tròn bầu	12	đ/kg	810.000	2	1.215.000
21	Cá tai tượng da beo	12	đ/con	50.000	2	75.000
22	Cua đĩnh	48	đ/kg	1.350.000	6	8.100.000